

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG TRÔM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 145/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 22-9-2022
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con
và nợ chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Giang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Đức Tâm
2. Bà Nguyễn Thị Phương Nga

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Phượng Tường – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm tham gia phiên tòa:
Bà Ngô Thị Mỹ Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 266/2022/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 6 năm 2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung, nợ chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 243/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 8 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số: 170/2022/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị Thùy D, sinh năm 1988 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp M, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:* Anh Bùi Văn T, sinh năm 1983 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Chị Lê Ngọc D, sinh năm 1971 (Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre

- Anh Nguyễn Thành A, sinh năm 1980 (Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre

- Ngân hàng chính sách xã hội V

Địa chỉ: Đường L, phường H, quận H, Thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết T – Chức vụ: Tổng giám đốc

Đại diện theo ủy quyền khởi kiện: Ông Nguyễn Thanh P – Chức vụ: Phó

Giám đốc phụ trách Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện G.
Ông P có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt đề ngày 13/7/2022.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn chị Trần Thị Thùy D trình bày:

Chị và anh Bùi Văn T kết hôn vào năm 2008, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre và đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 03/5/2008. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống có hạnh phúc được thời gian đầu, đến năm 2020 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên cãi nhau, anh T cờ bạc không lo làm ăn nên vợ chồng đã sống ly thân từ đó đến nay. Do xác định tình cảm vợ chồng không còn hàn gắn được nữa nên chị yêu cầu được ly hôn với anh T.

Về con chung: Có 02 con chung tên là Bùi Thị Gia H, sinh ngày 18/3/2009 và Bùi Thị Ánh T, sinh ngày 15/4/2016. Hiện cháu H, cháu T đang sống với chị. Chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung, chị yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con, mỗi con mỗi tháng là 745.000 đồng cho đến khi 02 con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Có nợ tiền thức ăn chăn nuôi chị Lê Ngọc D là 122.609.000 đồng. Chị và anh T sẽ tự thỏa thuận giải quyết số tiền nợ nêu trên với chị D bên ngoài không có tranh chấp nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

Nợ tiền thức ăn chăn nuôi anh Nguyễn Thành A là 95.694.000 đồng. Số tiền nợ này chị yêu cầu chia đôi, mỗi người có trách nhiệm trả cho anh A $\frac{1}{2}$ là 47.847.000 đồng.

Nợ phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện G số tiền 34.000.000 đồng, ngày 25/7/2022 chị đã trả nợ cho Ngân hàng xong nên chị không có tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh T có trách nhiệm trả lại cho chị $\frac{1}{2}$ số tiền nêu trên là 17.000.000 đồng.

Bị đơn anh Bùi Văn T đã được tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng mời anh đến tòa tham dự các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và dự phiên tòa xét xử sơ thẩm nhưng anh vắng mặt không có lý do nên không có lời khai cũng như không có ý kiến phản đối đối với yêu cầu khởi kiện của chị D.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- *Chị Lê Ngọc D có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nhưng có lời khai:* Vào khoảng năm 2017, chị có hợp đồng mua bán thức ăn chăn nuôi heo với vợ chồng anh T, chị D. Đến ngày 11/02/2018, sau khi kết sổ thì vợ chồng chị D, anh T còn

nợ chị số tiền 122.609.000 đồng. Số tiền nợ này chị và vợ chồng chị D, anh T sẽ tự thỏa thuận giải quyết bên ngoài, không có tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Anh Nguyễn Thành A có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nhưng theo đơn yêu cầu độc lập, bản tự khai anh trình bày: Năm 2015, anh và vợ chồng chị D, anh T có hợp đồng mua bán thức ăn chăn nuôi heo với thỏa thuận là sau khi bán heo sẽ trả tiền. Sau khi kết sổ thì vợ chồng anh T, chị D còn nợ anh số tiền 97.694.000 đồng. Anh T, chị D đã trả được cho anh số tiền 2.000.000 đồng nên chỉ còn nợ lại số tiền 95.694.000 đồng. Anh yêu cầu chị D và anh T có trách nhiệm liên đới trả cho anh số tiền nợ nêu trên, không yêu cầu tính lãi.

- Ông Nguyễn Thanh P là người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng của Ngân hàng chính sách xã hội V – Phòng giao dịch huyện G có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nhưng có lời khai: Ngày 09/7/2019, hộ gia đình chị Trần Thị Thùy D, anh Bùi Văn T cùng địa chỉ ấp H, xã H, huyện G có vay của Ngân hàng chính sách xã hội V – Phòng giao dịch huyện G số tiền 40.000.000 đồng, theo chương trình cho vay hộ mới thoát nghèo, lãi suất là 8,25%/năm, hạn trả là 09/7/2022. Chị D, anh T đã trả cho Ngân hàng được số tiền nợ gốc là 6.000.000 đồng và hiện còn nợ lại số tiền 34.092.500 đồng (gồm 34.000.000 đồng tiền gốc và 92.500 đồng tiền lãi). Ngày 25/7/2022, chị D và anh T đã trả tất số tiền nợ gốc và lãi cho Ngân hàng nên Ngân hàng không có tranh chấp, không yêu cầu tòa án giải quyết gì trong vụ kiện nêu trên.

Kiểm sát viên Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký: Thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71, 73 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn anh T không thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị Thùy D về việc xin ly hôn với anh Bùi Văn T. Về con chung: Giao cháu Bùi Thị Gia H, sinh ngày 18/3/2009 và Bùi Thị Ánh T, sinh ngày 15/4/2016 cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng. Buộc anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con, mỗi con mỗi tháng là 745.000 đồng cho đến khi 02 con đủ 18 tuổi. Về tài sản chung: Không có. Về nợ chung: Buộc anh T, chị D có trách nhiệm liên đới trả cho anh Nguyễn Thành A số tiền nợ 95.694.000 đồng, không tính lãi suất. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của anh A đối với yêu cầu chị D, anh T trả số tiền nợ 2.000.000 đồng. Đối với số tiền nợ chị Lê Ngọc D 122.609.000 đồng và nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện G số tiền 34.000.000 đồng không yêu cầu tòa án giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đương sự và đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Trần Thị Thùy D có yêu cầu ly hôn và tranh chấp nuôi con chung, nợ chung với anh Bùi Văn T, cư trú tại ấp H, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre là vụ án hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn anh Bùi Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại tòa không có lý do. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh T là phù hợp với quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung: Anh T vắng mặt tại tòa không có lý do thì xem như đã tự tước bỏ quyền được chứng minh, trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của chị D và phải chịu hậu quả pháp lý của việc vắng mặt đó. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận lời khai và tài liệu chứng cứ do các đương sự cung cấp cũng như các chứng cứ Tòa án đã thu thập được để làm cơ sở cho việc giải quyết vụ án là phù hợp.

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Theo chị D trình bày thì chị và anh T kết hôn vào năm 2008, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 03/5/2008 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống có hạnh phúc được thời gian đầu. Đến năm 2020, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên cãi nhau, anh T cờ bạc không lo làm ăn nên chị và anh T đã sống ly thân từ đó đến nay. Xét thấy, Tòa án đã tiến hành hòa giải để chị D và anh T đoàn tụ nhưng anh T không tham gia đã chứng tỏ anh không muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng với chị D. Hơn nữa, theo xác minh tại địa phương chị D và anh T không còn chung sống với nhau, chị D đã về gia đình ruột sinh sống, mỗi người có một cuộc sống riêng và tại tòa chị D vẫn kiên quyết xin ly hôn. Như vậy, có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa chị D và anh T đã mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng không còn tình cảm, quan tâm chăm sóc lẫn nhau, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị D đối với anh T là phù hợp.

[2.2] Về con chung: Chị D và anh T có 02 con chung là Bùi Thị Gia H, sinh ngày 18/3/2009 và Bùi Thị Ánh T, sinh ngày 15/4/2016, hiện đang sống với chị D. Chị D yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung. Xét thấy, cháu H và cháu T hiện đang sinh sống ổn định với chị D và cháu H có nguyện vọng muốn được

chung sống với chị D. Hơn nữa, anh T vắng mặt nên không có ý kiến về việc nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét. Do đó, để đảm bảo quyền và lợi ích về mọi mặt của cháu H, cháu T, tránh làm xáo trộn cuộc sống hiện nay của 02 cháu, cần giao cháu H, cháu T cho chị D tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con: Do chị D là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu H, cháu T và có yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật, mỗi con mỗi tháng là 745.000 đồng. Xét thấy, căn cứ theo quy định tại Điều 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình quy định người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con và người không trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Theo quy định trên thì chị D là người trực tiếp nuôi con nên chị yêu cầu anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, mỗi con mỗi tháng 745.000 đồng là phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Thời gian cấp dưỡng được tính từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu H, cháu T đủ 18 tuổi có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân.

[2.3] Về tài sản chung: Chị D khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Chị D khai có nợ tiền thức ăn chăn nuôi heo của chị Lê Ngọc D là 122.609.000 đồng, anh Nguyễn Thành A là 95.694.000 đồng và nợ phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện G 34.000.000 đồng. Tại Tòa chị D đồng ý liên đới cùng anh T có trách nhiệm trả cho anh A số tiền nợ 95.694.000 đồng, không tính lãi suất. Đối với số tiền nợ chị D 122.609.000 đồng thì chị, anh T và chị D tự thỏa thuận giải quyết bên ngoài, không có tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Đối với số tiền nợ phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện G 34.000.000 đồng chị đã tự trả xong nên chị không có tranh chấp, không yêu cầu anh T có trách nhiệm trả lại cho chị $\frac{1}{2}$ số tiền này là 17.000.000 đồng nên ghi nhận.

[2.5] Đối với yêu cầu của anh Nguyễn Thành A yêu cầu chị D và anh T có trách nhiệm liên đới trả số tiền mua bán thức ăn chăn nuôi heo còn nợ là 97.694.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Anh A cho rằng năm 2015, anh có hợp đồng mua bán thức ăn chăn nuôi heo với chị D, anh T và thỏa thuận khi nào bán heo sẽ trả tiền nhưng chị D, anh T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo đúng như thỏa thuận. Chứng cứ anh A cung cấp là sổ giao nhận thức ăn thể hiện chị D có mua bán thức ăn chăn nuôi heo với anh A và còn nợ số tiền 97.694.000 đồng. Chị D, anh T đã trả được cho anh A số tiền 2.000.000 đồng nên còn nợ lại số tiền 95.694.000 đồng. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa chị D thừa nhận có hợp đồng mua bán thức ăn chăn nuôi heo với anh A và còn nợ số tiền nêu trên. Việc chăn nuôi heo là nhằm mục đích phát triển kinh tế gia đình và số tiền nợ này được hình thành trong thời kỳ hôn nhân của chị D và anh T nên

anh T phải có trách nhiệm cùng chị D trả nợ cho anh A. Do đó, anh A yêu cầu anh T, chị D có trách nhiệm liên đới trả số tiền nợ 95.694.000 đồng, không yêu cầu tính lãi là có cơ sở được chấp nhận. Do chị D, anh T đã trả cho anh A được số tiền nợ 2.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử đình chỉ đối với phần yêu cầu này của anh A.

[3] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị D phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch chị D và anh T phải liên đới chịu số tiền 95.694.000 đồng x 5% = 4.784.700 đồng (làm tròn 4.785.000 đồng).

Án phí cấp dưỡng nuôi con anh T phải chịu 300.000 đồng.

Hoàn trả tạm ứng án phí cho anh Nguyễn Thành A.

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 60, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình; Các Điều 430, 440, 468 của Bộ luật Dân sự; Các Điều 147, Điều 227, khoản 3 Điều 228, 273, 278 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Thùy D đối với anh Bùi Văn T.

Chị Trần Thị Thùy D được ly hôn với anh Bùi Văn T.

2. Về con chung: Giao cháu Bùi Thị Gia H, sinh ngày 18/3/2009 và Bùi Thị Ánh T, sinh ngày 15/4/2016 cho chị Trần Thị Thùy D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi 02 con đủ 18 tuổi.

Buộc anh Bùi Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con, mỗi con mỗi tháng là 745.000đ (Bảy trăm bốn mươi lăm nghìn đồng). Thời gian cấp dưỡng được tính từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu H, cháu T đủ 18 tuổi.

Anh T được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở anh thực hiện quyền này. Vì lợi ích của con một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc của cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung: Chị D khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung:

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Thành A đối với chị Trần Thị Thùy D, anh Bùi Văn T.

Buộc chị Trần Thị Thùy D và anh Bùi Văn T có trách nhiệm liên đới trả cho anh Nguyễn Thành A số tiền nợ 95.694.000đ (Chín mươi lăm triệu sáu trăm chín mươi bốn nghìn đồng). Ghi nhận anh A không yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền nêu trên.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của anh A về phần yêu cầu chị D, anh T trả số tiền nợ 2.000.000đ (Hai triệu đồng).

- Ghi nhận chị D, anh T và chị D tự thỏa thuận giải quyết số tiền nợ 122.609.000 đồng bên ngoài, không có tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Ghi nhận chị Trần Thị Thùy D không có tranh chấp, không yêu cầu anh T có trách nhiệm trả lại cho chị ½ số tiền nợ mà chị đã trả cho Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện G, tỉnh Bến Tre là 17.000.000 đồng.

5. Về án phí:

- Án hôn nhân gia đình sơ thẩm chị D phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí Tòa án số 0008209 ngày 28/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

- Án phí cấp dưỡng nuôi con anh Bùi Văn T phải chịu là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

- Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch chị D và anh T phải liên đới chịu số tiền 4.785.000đ (Bốn triệu bảy trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

- Hoàn trả cho anh Nguyễn Thành A số tiền 2.442.000đ (Hai triệu bốn trăm bốn mươi hai nghìn đồng) mà anh đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí Tòa án số 0008296 ngày 19/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Quyền kháng cáo, kháng nghị: Các đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được thông báo, niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự

có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện G;
- UBND xã H, huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Khắc Giang